
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.541.403.805	128.174.429.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.025.174.074	21.545.828.876
1. Tiền	111	V.01	14.025.174.074	21.545.828.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.342.219.101	90.287.754.932
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		21.035.042.494	63.451.481.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.704.555.217	1.907.971.197
6. Các khoản phải thu khác	136		68.602.621.390	58.928.301.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		19.267.154.973	15.717.059.366
1. Hàng tồn kho	141	V.02	19.267.154.973	15.717.059.366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		906.855.657	623.786.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.623.145	623.786.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		43.232.512	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.436.624.581.770	1.458.247.668.248
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.409.607.613.195	1.432.344.735.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.219.169.432.009	1.241.030.392.353
- Nguyên giá	222		1.845.962.785.222	1.845.962.785.222
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(626.793.353.213)	(604.932.392.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	190.438.181.186	191.314.342.785
- Nguyên giá	228		220.102.996.170	220.102.996.170
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(29.664.814.984)	(28.788.653.385)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.175.772.488	5.639.182.800
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.175.772.488	5.639.182.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.841.196.087	20.263.750.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	19.841.196.087	20.263.750.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.533.165.985.575	1.586.422.098.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1/2020

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		564.915.722.728	620.987.722.874
I. Nợ ngắn hạn	310		174.118.831.096	220.190.831.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.617.694.769	14.004.798.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	4.414.138.258	35.273.993.241
4. Phải trả người lao động	314		228.321.811	7.140.279.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	3.270.081.187	1.125.040.687
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.743.384.391	17.320.437.715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		138.506.685.766	140.271.559.642
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.338.524.914	5.054.721.977
II. Nợ dài hạn	330		390.796.891.632	400.796.891.632
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	390.796.891.632	400.796.891.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		968.250.262.847	965.434.375.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	968.250.262.847	965.434.375.222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.968.275.101	259.329.012.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		257.922.967.298	38.475.464.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.045.307.803	220.853.548.432
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		97.752.531.449	100.575.906.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.533.165.985.575	1.586.422.098.096

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	52.336.372.443	146.459.128.195	52.336.372.443	146.459.128.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		52.336.372.443	146.459.128.195	52.336.372.443	146.459.128.195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	37.772.576.216	44.114.818.909	37.772.576.216	44.114.818.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.563.796.227	102.344.309.286	14.563.796.227	102.344.309.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	65.666.458	705.107.413	65.666.458	705.107.413
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	11.666.280.867	13.898.712.813	11.666.280.867	13.898.712.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.666.280.867	13.898.712.813	11.666.280.867	13.898.712.813
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.243.976.862	10.920.025.084	8.243.976.862	10.920.025.084
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.280.795.044)	78.230.678.802	(5.280.795.044)	78.230.678.802
11. Thu nhập khác	31		12.462.521.010	-	12.462.521.010	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		12.462.521.010	-	12.462.521.010	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.181.725.966	78.230.678.802	7.181.725.966	78.230.678.802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		383.886.714	3.542.997.062	383.886.714	3.542.997.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.797.839.252	74.687.681.740	6.797.839.252	74.687.681.740
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			7.045.307.803	71.018.010.145	7.045.307.803	71.018.010.145

19. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không kiểm
soát

(247.468.551)

3.669.671.595

(247.468.551)

3.669.671.595

20. Lãi cơ bản trên cổ
phiếu(*)

70

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

28
CỔ
C
TƯ
T TR
VIN
3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.181.725.966	78.230.678.802
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	22.864.539.635	23.150.648.618
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.340.666.458)	(28.694.508)
Chi phí lãi vay	06	11.666.280.867	13.898.712.813
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	40.371.880.010	115.251.345.725
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(23.269.614.916)	(62.391.720.619)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.550.095.607)	3.123.499.588
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	37.560.507.514	73.195.926.132
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.688.745.820)	2.889.102.654
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.134.965.617)	(7.235.797.846)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(6.555.017.798)	(8.254.210.351)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.289.489.150)	(79.974.915.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.444.458.616	36.603.229.689
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(35.584.520.289)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.615.666.458	705.107.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.384.333.542)	(34.879.412.876)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.374.390.515	105.802.050.111
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.339.264.391)	(107.964.890.127)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.615.906.000)	(14.853.325.095)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(18.580.779.876)</i>	<i>(17.016.165.111)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.520.654.802)	(15.292.348.298)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>21.545.828.876</i>	<i>106.917.313.669</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>14.025.174.074</i>	<i>91.624.965.371</i>

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2020, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.900.213.637	3.856.656.794
- Tiền gửi ngân hàng	10.124.960.437	17.689.172.082
Cộng	14.025.174.074	21.545.828.876
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	19.267.154.973	15.717.059.366
Cộng	19.267.154.973	15.717.059.366



3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	970.158.863.611	857.715.576.493	15.631.003.351	2.427.341.767	30.000.000	1.845.962.785.222
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
Số dư cuối năm	970.158.863.611	857.715.576.493	15.631.003.351	2.427.341.767	30.000.000	1.845.962.785.222
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	245.708.872.683	347.714.745.956	9.934.135.797	1.544.638.433	30.000.000	604.932.392.869
- Khấu hao trong năm	8.188.485.778	13.269.979.799	326.688.931	75.805.836		21.860.960.344
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	253.897.358.461	360.984.725.755	10.260.824.728	1.620.444.269	30.000.000	626.793.353.213
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	724.449.990.928	510.000.830.537	5.696.867.554	882.703.334	0	1.241.030.392.353
- Tại ngày cuối kỳ	716.261.505.150	496.730.850.738	5.370.178.623	806.897.498	0	1.219.169.432.009

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	220.102.996.170	220.102.996.170
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	220.102.996.170	220.102.996.170
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	28.788.653.385	28.788.653.385
- Khấu hao trong kỳ	876.161.599	876.161.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	29.664.814.984	29.664.814.984
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	191.314.342.785	191.314.342.785
- Tại ngày cuối kỳ	190.438.181.186	190.438.181.186
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	6.068.957.534	6.473.554.682
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.039.789.730	3.831.572.557
- Chi phí khác	10.732.448.823	9.958.623.071
Cộng	19.841.196.087	20.263.750.310
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.362.864.586	4.370.716.409
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	383.886.713	6.555.017.797
- Thuế thu nhập cá nhân	309.908.984	5.941.454.852
- Thuế tài nguyên	1.265.917.285	2.500.125.665
- Thuế nhà thầu	22.668.750	22.668.750
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	12.703.691.000
- Phí môi trường rừng	68.891.940	3.180.318.768
Cộng	4.414.138.258	35.273.993.241
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	446.047.692	927.540.687
- Chi phí phải trả khác	2.824.033.495	197.500.000
Cộng	3.270.081.187	1.125.040.687
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	390.796.891.632	400.796.891.632
Cộng	390.796.891.632	400.796.891.632

9 Vốn chủ sở hữu
9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	177.882.782.795	99.764.981.609	883.177.220.701
- Tăng vốn trong năm						0
- Lãi trong kỳ trước				220.853.548.432	11.366.485.089	232.220.033.521
- Chia cổ tức				(113.999.986.000)	(10.290.000.000)	(124.289.986.000)
- Giảm khác				(25.407.332.600)	(265.560.400)	(25.672.893.000)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	259.329.012.627	100.575.906.298	965.434.375.222
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong kỳ này				7.045.307.803	(247.468.551)	6.797.839.252
- Chia cổ tức					(1.225.000.000)	(1.225.000.000)
- Giảm khác				(1.406.045.329)	(1.350.906.298)	(2.756.951.627)
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	264.968.275.101	97.752.531.449	968.250.262.847

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	52.009.355.697	146.245.413.826
- Doanh thu khác	327.016.746	213.714.369
Cộng	52.336.372.443	146.459.128.195
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	37.538.477.162	43.901.104.540
- Giá vốn khác	234.099.054	213.714.369
Cộng	37.772.576.216	44.114.818.909
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	65.666.458	705.107.413
Cộng	65.666.458	705.107.413
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	11.666.280.867	13.898.712.813
Cộng	11.666.280.867	13.898.712.813

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH



